

Kinh tế phi chính thức: quy mô và những hàm ý về tiềm năng thuế

PHẠM THỊ BÍCH DUYÊN

NGUYỄN THÁI HÒA

Nghiên cứu ước tính quy mô nền kinh tế phi chính thức ở Việt Nam và xu hướng phát triển của nó trong giai đoạn 1995 – 2015, từ đó, ước lượng số thu thuế bị thất thoát của Việt Nam do khu vực kinh tế phi chính thức gây ra. Nghiên cứu sử dụng phương pháp mô hình MIMIC để xác định quy mô kinh tế phi chính thức dựa vào các nguyên nhân quan sát được trong nền kinh tế. Kết quả cho thấy, quy mô kinh tế phi chính thức của Việt Nam hiện còn lớn, khoảng 15-27% GDP và có xu hướng gia tăng mạnh từ năm 2007 cho đến nay. Với quy mô kinh tế phi chính thức hiện tại, số thuế bị thất thoát hàng năm của Việt Nam tương đối lớn, đặt ra những mối quan tâm cần thiết trong việc kiểm soát và thu hẹp phạm vi của khu vực này.

Từ khóa: nền kinh tế phi chính thức, mô hình MIMIC, tiềm năng thuế.

1. Giới thiệu

Sự hiện diện của kinh tế phi chính thức là tất yếu khách quan, tồn tại song song với nền kinh tế chính thức, chịu sự tác động của các quy luật kinh tế và các chính sách kinh tế - xã hội ở những mức độ khác nhau tùy thuộc vào từng quốc gia. Mặc dù nó có những vai trò nhất định trong việc xóa đói giảm nghèo, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đặc biệt là ở các nước đang phát triển; thế nhưng về dài hạn, sự tồn tại của kinh tế phi chính thức lại cho thấy nhiều rủi ro tiềm ẩn. Ngoài việc làm giảm tính hiệu quả trong các quyết định chính sách, trong sự phân bổ nguồn lực và giảm độ tin cậy của các thống kê chính thức, thì khu vực kinh tế phi chính thức còn gây ra tình trạng thất thoát nguồn thu thuế, giảm năng suất và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Theo Gangadha và cộng sự (2011), với quy mô kinh tế phi chính thức từ 17,6% GDP đến 35,7% GDP thì mức thất thu thuế tương ứng từ 3,5% GDP đến 6,1% GDP. Vì vậy, nhiều quốc gia mong muốn kiểm soát và giảm quy mô của khu vực này.

Đã có nhiều nghiên cứu xoay quanh kinh tế phi chính thức trên thế giới, nhưng ở Việt Nam vẫn chưa có nhiều sự quan tâm về khu

vực này cũng như những tác động của nó đến nguồn thu thuế nói riêng và tổng thể nền kinh tế nói chung. Việc tìm hiểu quy mô kinh tế phi chính thức của Việt Nam và tác động của nó đến nguồn thu thuế sẽ là cơ sở để đề xuất các chính sách cải cách nhằm thu hẹp phạm vi của khu vực này, qua đó giúp tăng cường sức cạnh tranh của nền kinh tế, cải thiện năng suất lao động, cải thiện nguồn thu thuế và đảm bảo sự ổn định của cán cân ngân sách. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm giải quyết các yêu cầu cấp thiết trên.

2. Cơ sở lý thuyết

Hầu hết các định nghĩa đều cho rằng kinh tế phi chính thức bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế không được tính toán vào tổng sản phẩm quốc gia và khó có thể đo lường được (Feige, 1996). Smith (1994) nhận định: “Kinh tế phi chính thức bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế xảy ra trên thị trường hàng hóa và dịch vụ, bất kể hợp pháp hay không, không được đo lường và tính toán vào giá trị GDP của một quốc gia”. Mặc dù định nghĩa còn chưa nhất quán, nhưng những

Phạm Thị Bích Duyên, TS., Trường đại học Quy Nhơn; Nguyễn Thái Hòa, ThS., Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Đà Nẵng.

nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện và gia tăng quy mô của khu vực phi chính thức lại tương đối rõ ràng về mặt lý thuyết. Có 3 nguyên nhân chính như sau:

2.1. Gánh nặng thuế và các khoản đóng góp xã hội

Gánh nặng thuế và các khoản đóng góp an sinh xã hội là nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự gia tăng quy mô của khu vực kinh tế phi chính thức (Schneider và Enste, 2000, 2002; Schneider, 2010). Theo Schneider và Enste (2002), chính sách thuế và phúc lợi xã hội tác động nhiều đến thu nhập trước và sau thuế. Càng nhiều khoản đóng góp thì thu nhập thực nhận sau thuế của người lao động sẽ thấp đi và nếu khoản chênh lệch này càng lớn thì động cơ để người lao động tham gia vào khu vực kinh tế phi chính thức càng gia tăng. Sự chênh lệch này phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống an sinh xã hội và gánh nặng thuế ở mỗi quốc gia. Đây không chỉ là vấn đề của thuế suất cao, mà còn là khoản chi phí giao dịch liên quan đến thủ tục hành chính. Tất cả các khoản chi phí chính thức và không chính thức này tạo nên gánh nặng tổng thể của thuế. Bên cạnh đó, các khoản đóng góp xã hội góp phần làm gia tăng chi phí của lao động trong khu vực chính thức, khuyến khích người lao động rút ra khỏi khu vực chính thức để tham gia vào khu vực phi chính thức nhằm giảm các gánh nặng chi phí và trốn thuế.

Giả thuyết H₁: gánh nặng thuế càng cao, quy mô của khu vực kinh tế phi chính thức càng tăng.

2.2. Hệ thống pháp luật, thể chế và chính phủ

Một hệ thống chính sách công kênh, hay các quy định, thủ tục quan liêu vô hình chung làm gia tăng các khoản chi phí giao dịch cho doanh nghiệp và người lao động trong nền kinh tế chính thức. Hơn nữa, những khoản chi phí này thường được các doanh nghiệp chuyển sang cho người lao động gánh chịu. Do đó, càng cho họ một động

cơ lớn để chuyển vào khu vực phi chính thức (Schneider và Enste, 2000).

Bên cạnh đó, nếu chất lượng thể chế thấp, nạn tham nhũng cao đi cùng với sự thiếu trách nhiệm và minh bạch của chính phủ là động cơ để người dân tham gia vào khu vực kinh tế ngầm - nơi được xem là an toàn và hiệu quả hơn so với khu vực chính thức. Sự phát triển của khu vực phi chính thức được xem như một sự thất bại của hệ thống thể chế trong việc thúc đẩy nền kinh tế thị trường hiệu quả (Buehn và Schneider, 2012).

Giả thuyết H₂: hiệu quả của hệ thống pháp luật, thể chế tốt và ít tham nhũng sẽ làm giảm quy mô của khu vực kinh tế phi chính thức.

2.3. Sự suy giảm của khu vực kinh tế chính thức

Sự gia tăng quy mô của kinh tế phi chính thức cũng xuất phát từ sự suy giảm của khu vực kinh tế chính thức (Schneider và Enste, 2002; Schneider, 2010). Các nghiên cứu chỉ ra rằng, khủng hoảng kinh tế ở các nước đang phát triển thường gây ra tình trạng thất nghiệp cao, lạm phát, nợ công và nợ xấu gia tăng; cá nhân, doanh nghiệp trong nhiều trường hợp phải phá sản, mất việc làm. Những hệ lụy này đã thúc đẩy cá nhân và doanh nghiệp gia nhập vào khu vực kinh tế phi chính thức. Romero (2010) cũng chỉ ra sự tồn tại của khu vực kinh tế ngầm không chỉ bởi sự khác nhau về kỹ năng của người lao động, mà còn bởi sự thiếu việc làm trong khu vực chính thức. Đối với các nước mới nổi và đang phát triển, xu hướng công nghiệp hóa nhanh chóng cùng với sự tăng trưởng nhanh của dân số khiến cho nhu cầu tìm việc ở khu vực kinh tế chính thức trở nên cạnh tranh gay gắt hơn. Trong khi khu vực này không thể hấp thụ hết nhu cầu việc làm của người lao động thì khu vực phi chính thức sẽ là lựa chọn thay thế tốt hơn.

Giả thuyết H₃ khi khu vực kinh tế chính thức suy giảm, thất nghiệp gia tăng sẽ góp phần làm gia tăng quy mô kinh tế phi chính thức.

2.4. Các nguyên nhân khác quan khác

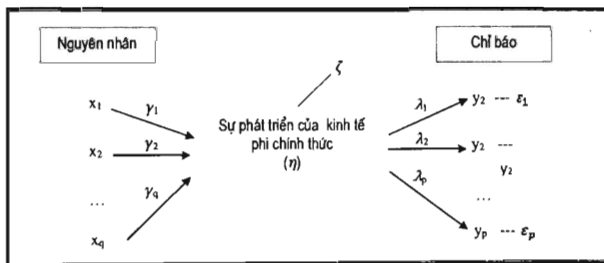
Bên cạnh các nguyên nhân trực quan, còn có rất nhiều nguyên nhân tiềm ẩn dẫn đến sự xuất hiện và tăng trưởng của kinh tế phi chính thức. Chẳng hạn, tập quán kinh doanh nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình, thường thức đẩy sự gia tăng quy mô của kinh tế phi chính thức; bởi những người tự làm chủ, tự kinh doanh với quy mô nhỏ lẻ thường ít am hiểu luật pháp, nhận thức và ý thức tuân thủ còn chưa cao nên thường có hoạt động ở khu vực phi chính thức nhằm mục đích thoát khỏi sự kiểm soát của các cơ quan chức năng.

Giả thuyết H₄: tỷ lệ tự kinh doanh, tự làm việc càng cao, quy mô kinh tế phi chính thức càng lớn.

3. Phương pháp đo lường quy mô kinh tế phi chính thức

Nghiên cứu tập trung vào cách tiếp cận dựa trên mô hình MIMIC (Multiple-Indicators Multiple-Cause), bao gồm: mô hình đo lường dùng để liên kết các chỉ số quan sát được với các chỉ số không quan sát được và mô hình cấu trúc SEM dùng để xác định mối quan hệ nhân quả giữa các chỉ số trên. Trong trường hợp này, quy mô kinh tế phi chính thức là biến không quan sát được theo chuỗi thời gian (biến ẩn) và được đo lường theo các biến chỉ báo dựa trên các biến nguyên nhân gây xuất hiện kinh tế phi chính thức. Do đó, việc đánh giá quy mô kinh tế phi chính thức được thực hiện thông qua việc ước lượng và đánh giá mối quan hệ của các biến trong mô hình MIMIC. Về cơ bản, mô hình MIMIC được xây dựng trên các biến ẩn và biến quan sát cụ thể như hình 1.

HÌNH 1: Mô hình MIMIC về kinh tế phi chính thức



Nguồn: Schneider và Enste (2000).

Cấu trúc của mô hình MIMIC gồm 2 phần. Đầu tiên, kinh tế phi chính thức sẽ được liên kết với các chỉ báo quan sát được (các chỉ báo này phản ánh sự thay đổi trong quy mô của khu vực kinh tế phi chính thức) thông qua mô hình đo lường. Phần thứ hai là mô hình phương trình cấu trúc (SEM) giải thích mối quan hệ giữa kinh tế phi chính thức với các biến nguyên nhân gây tác động lên nó.

Mô hình cấu trúc có phương trình như sau:

$$\eta = \gamma' X + \zeta (1)$$

Trong đó: $X = (x_1, x_2, \dots, x_q)$ là ma trận ($q \times 1$) và mỗi $x_i, i = 1, 2, \dots, q$ là những nguyên nhân gây xuất hiện kinh tế phi chính thức - biến η ; $\gamma' = (\gamma_1, \gamma_2, \dots, \gamma_q)$ là hệ số hồi

quy, mô tả mối quan hệ giữa biến ẩn và các biến nguyên nhân gây ra nó; ζ là phần nhiễu của mô hình cấu trúc.

Mô hình đo lường có phương trình như sau:

$$y = \lambda\eta + \varepsilon \quad (2)$$

Trong đó: $y = (y_1, y_2, \dots, y_p)$ là các chỉ báo quan sát được (p^*); λ là hệ số ước lượng của phương trình hồi quy và ε là sai số của phương trình đo lường.

Khi phương trình (1) và (2) được kết hợp, một phương trình hồi quy đa biến được hình thành với các biến nội sinh y_j , $j = 1, 2, \dots, p$ là các chỉ báo của kinh tế phi chính thức η và

các biến ngoại sinh x_i , $i = 1, 2, \dots, q$ là các nguyên nhân gây xuất hiện khu vực kinh tế phi chính thức η . Phương trình được biểu diễn như sau:

$$\text{Từ (2) ta có: } \eta = \lambda^{-1}(y - \varepsilon). \text{ Thay vào (1)}$$

ta được:

$$\gamma'X + \zeta = \lambda^{-1}(y - \varepsilon)$$

$$\Leftrightarrow y = \lambda\gamma'X + \lambda\zeta + \varepsilon$$

$$\Leftrightarrow y = \pi X + z$$

Trong đó: $\pi = \lambda\gamma'$ là ma trận bậc 1 và $z =$

$\lambda\zeta + \varepsilon$ là sai số, $z \sim N(0, \Omega)$

Như vậy, bước đầu tiên trong mô hình MIMIC là xác định các mối quan hệ giả thuyết giữa kinh tế phi chính thức (biến ẩn) và các nguyên nhân. Sau khi xác định các mối quan hệ và ước tính các thông số thì kết quả của mô hình MIMIC được sử dụng để tính toán chỉ số MIMIC.

Phương pháp MIMIC chỉ cho ra một ước tính tương đối về kích cỡ của khu vực kinh tế phi chính thức thông qua chỉ số. Do vậy, để có thể ước tính quy mô cũng như xu hướng của khu vực trên, cần một bước chuyển đổi từ chỉ số MIMIC sang con số thực tế. Dựa trên các nghiên cứu trước, cách thiết lập một điểm chuẩn (benchmarking) được sử dụng phổ biến để tiến hành quá trình này. Theo đó, điểm chuẩn được xác định dựa trên việc chọn giá trị của một năm làm cơ sở cho việc quy đổi thông qua công thức sau:

$$\hat{\eta}_t = \frac{\eta_t}{\eta_x} \eta_x^* \quad (3)$$

Trong đó: $\hat{\eta}_t$ là quy mô khu vực kinh tế phi chính thức được chuẩn hóa, η_t là chỉ số MIMIC tại thời điểm t được ước tính theo phương trình hồi quy, η_x là chỉ số chỉ số MIMIC tại năm cơ sở được ước tính theo phương trình hồi quy và η_x^* là quy khu vực kinh tế phi chính thức ở năm cơ sở.

4. Mô hình và dữ liệu nghiên cứu

4.1. Mô hình nghiên cứu

4.1.1. Nhóm biến nguyên nhân

(i) Gánh nặng thuế và các khoản đóng góp xã hội được xác định bằng tỷ lệ phần trăm của doanh thu thuế so với GDP (Schneider và Enste, 2000, 2002; Schneider, 2010).

(ii) Thể chế, hệ thống pháp luật và chính phủ được phản ánh thông qua bộ Chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicators - WGI) do Ngân hàng Thế giới công bố hàng năm nhằm đo lường cảm nhận của công chúng và doanh nghiệp về nhiều khía cạnh khác nhau của thể chế, hệ thống luật pháp và chính phủ. Nghiên cứu sử dụng 3 trong số 6 chỉ số WGI sau đây:

- Hiệu quả của chính phủ: đo lường cảm nhận về chất lượng của các dịch vụ công cộng và các dịch vụ dân sự mà chính phủ cung cấp; chất lượng xây dựng chính sách và độ tin cậy của những cam kết từ chính phủ đối với các chính sách.

- Tiếng nói và trách nhiệm giải trình: đo lường cảm nhận về mức độ tham gia của người dân vào việc lựa chọn chính phủ, xây dựng chính sách, sự bày tỏ quan điểm của người dân và trách nhiệm giải trình của chính phủ trước dân chúng.

- Nhà nước pháp quyền: đo lường cảm nhận về mức độ tin cậy của người dân và doanh nghiệp về hệ thống luật pháp - tính thượng tôn pháp luật.

Các chỉ số này nằm ở mức -2,5 đến 2,5 với điểm số cao tương ứng với kết quả tốt.

Ngoài ra, để đo lường mức độ tham nhũng, nghiên cứu sử dụng chỉ số cảm nhận tham

nhũng (Corruption Perception Index) của tổ chức Minh bạch quốc tế. Chỉ số này đo lường cảm nhận về mức độ lạm dụng quyền lực công được sử dụng để thực hiện các lợi ích cá nhân. Chỉ số này nằm ở mức 0 đến 10 với điểm số cao có nghĩa là minh bạch và ít tham nhũng hơn.

(iii) Sự sụt giảm của khu vực kinh tế chính thức gồm:

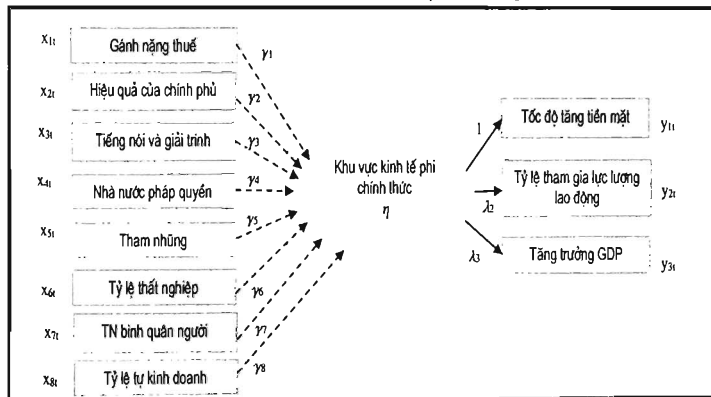
- Tỷ lệ thất nghiệp: tỷ lệ lao động không có việc làm trên tổng số lực lượng lao động xã hội.

- Thu nhập bình quân đầu người: logarithm của sức mua tương đương (purchasing power parity – PPP)

(iv) Các đặc tính về tập quán, văn hóa được đo lường thông qua tỷ lệ lao động tự kinh doanh, tự làm việc trên tổng số lực lượng lao động.

4.1.2. Các nhóm biến chỉ báo

HÌNH 2: Mô hình đo lường quy mô khu vực kinh tế phi chính thức



Nguồn: Đề xuất của tác giả.

- Tốc độ tăng trưởng GDP: các nghiên cứu thực nghiệm đã khẳng định mối quan hệ giữa tốc độ phát triển của kinh tế phi chính thức và tốc độ tăng trưởng GDP. Tuy nhiên, tác

Dựa trên các nghiên cứu của Bajada và Schneider (2005) và Schneider (2010), các chỉ báo thường là:

- Chỉ báo tiền tệ: các giao dịch trong khu vực kinh tế phi chính thức được thực hiện chủ yếu bằng tiền mặt, nhằm mục đích tránh sự theo dõi của chính phủ. Do vậy, tiền mặt được ưa thích trong khu vực kinh tế ngầm. Chỉ báo sử dụng ở đây là tốc độ tăng trưởng của tiền mặt. Khi quy mô kinh tế phi chính thức gia tăng thì nhu cầu về tiền mặt sẽ lớn.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: Schneider và Enste (2000) đã chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa quy mô kinh tế phi chính thức với lực lượng lao động. Khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp trong tổng số người trong độ tuổi lao động, thì nó phản ánh một phần lớn người lao động đang làm việc trong khu vực kinh tế ngầm.

động của kinh tế phi chính thức lên khu vực kinh tế chính thức thì chưa rõ ràng. Một số nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tích cực, một số khác lại thể hiện quan hệ tiêu cực.

Sau khi xây dựng các biến quan sát, mô hình cấu trúc sẽ có dạng như sau:

$$\eta = \gamma_1 X_{1t} + \gamma_2 X_{2t} + \gamma_3 X_{3t} + \gamma_4 X_{4t} + \gamma_5 X_{5t} + \gamma_6 X_{6t} + \gamma_7 X_{7t} + \gamma_8 X_{8t} + \zeta$$

4.2. Dữ liệu nghiên cứu

Số liệu theo thời gian của Việt Nam là chưa đủ yêu cầu tối thiểu của một mẫu nghiên cứu. Do vậy, nghiên cứu đã sử dụng kết hợp dữ liệu của Việt Nam và một số nước Châu Á có thu nhập bình quân đầu người ở mức trung bình, từ 1000 – 10.000 USD/người, với mục đích chọn ra các quốc gia có trình độ phát triển kinh tế tương đồng với Việt Nam

nhằm hạn chế tối đa các sai lệch trong mẫu. Mẫu nghiên cứu gồm có 10 quốc gia: Việt Nam, Thái Lan, Indônêxia, Philipin, Campuchia, Lào, Ấn Độ, Malaixia, Sri Lanka và Trung Quốc, giai đoạn 1995 - 2015, tổng cộng có 210 quan sát. Dữ liệu sử dụng trong bài hầu hết là dữ liệu sẵn có, được lấy từ Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) để đảm bảo độ chính xác và nhất quán.

BẢNG 1: Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu

	Đơn vị	Trung bình	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa	Độ lệch chuẩn	Kurtosis	Skewness
Gánh nặng thuế	%	12,77	4,6	22,4	3,69	0,04	0,27
Hiệu quả chính phủ	Chỉ số	2,38	1,28	3,74	0,54	0,33	0,51
Chất lượng quy định	Chỉ số	2,26	1,00	3,34	0,46	0,23	-0,18
Tiếng nói và giải trình	Chỉ số	1,88	0,68	3,01	0,69	-1,28	-0,11
Tham nhũng	Chỉ số	1,98	1,14	3,05	0,41	0,04	0,2
Tỷ lệ thất nghiệp	%	4,19	0,10	12,27	2,84	0,18	0,96
Tỷ lệ tự kinh doanh	%	55,7	23,30	90,3	18,08	-0,68	-0,27
GDP thực (logarithm)	%	25,68	21,71	29,81	2,01	-0,63	-0,19
Tốc độ tăng tiến mặt	%	14,97	-14,87	99,07	13,87	8,74	2,17
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	%	72,59	56,30	85,00	9,19	-1,53	-0,16
Tăng trưởng GDP	%	5,70	-13,1	13,2	3,06	10,30	-2,29

Nguồn: Tính toán của tác giả.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Quy mô kinh tế phi chính thức

Sau khi thực hiện các bước phân tích, thống kê mô tả ban đầu, kết quả ước lượng mô hình MIMIC được trình bày như bảng 2.

Tiến hành các kiểm định cho thấy, mô hình phù hợp và thỏa mãn các điều kiện về tính bền vững của mô hình cấu trúc. Các hệ số ước lượng đều có ý nghĩa thống kê ở mức cao. Tuy nhiên, một điểm đáng lưu ý là tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ tham gia lực lượng lao

động có quan hệ nghịch chiều với khu vực kinh tế phi chính thức. Điều này có nghĩa là khi tỷ lệ thất nghiệp giảm thì khu vực kinh tế phi chính thức gia tăng. Kết quả thú vị này có thể giải thích rằng ở các nước đang phát triển, người lao động có xu hướng làm việc nhiều giờ hơn để kiếm thêm thu nhập. Mặc dù họ đã có công việc ở khu vực kinh tế chính thức, người lao động vẫn làm thêm các công việc khác ở khu vực không chính thức. Chính vì vậy, nếu có thất nghiệp xảy ra, họ

vẫn được xem là có việc làm. Đây được gọi là hiện tượng “thất nghiệp trá hình” thường gặp ở những thống kê về việc làm. Vì vậy nó cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ này tăng lên, nhưng thực tế lao động lại tham gia làm việc ở thị trường phi chính thức để kiếm thêm thu nhập nên làm gia tăng quy mô khu vực kinh tế ngầm.

Với kết quả hồi quy trên, mô hình MIMIC ước lượng được có dạng như sau:

$$\tilde{\eta}_t = 0,12 \cdot x_{1t} + 2,85 \cdot x_{2t} - 2,99 \cdot x_{3t} - 4,04 \cdot x_{4t} - 1,18 \cdot x_{5t} - 0,67 \cdot x_{6t} - 1,14 \cdot x_{7t} + 0,04 \cdot x_{8t} \cdot \zeta \quad (4)$$

Tiếp theo, quy mô nền kinh tế phi chính

thức sẽ được chuẩn hóa về dạng con số thông qua việc chuẩn hóa dữ liệu dựa vào một năm cơ sở. Nhằm đảm bảo tính khách quan về mặt kết quả ước tính cho Việt Nam cũng như các nước trong mẫu nghiên cứu, năm 2000 sẽ được chọn làm năm cơ sở với con số ước tính là trung bình cộng của 2 kết quả nghiên cứu: Schneider và cộng sự (2010) và Alm và Embaye (2013). Đây là 2 nghiên cứu sử dụng 2 phương pháp khác nhau, với quy mô hơn 100 quốc gia trên thế giới và kết quả cũng có sự khác biệt. Do vậy, tác giả sử dụng con số trung bình của 2 nghiên cứu này để khách quan, tránh sự thiên lệch, hay phụ thuộc vào một nghiên cứu bất kỳ nào.

BẢNG 2: Quy mô khu vực kinh tế ngầm của các nước năm 2000 (% GDP)

Quốc gia	Phương pháp MIMIC (Schneider và cộng sự, 2010)	Phương pháp cấu tiến (Alm và Embaye, 2013)	Giá trị trung bình
Việt Nam	15,6	27,9	21,7
Campuchia	50,1	-	50,1
Indônêxia	19,4	31,6	25,5
Lào	30,6	-	30,6
Malaixia	31,1	27,9	29,5
Thái Lan	52,6	26,3	39,4
Philipin	43,3	27,4	35,3
Ấn Độ	23,1	21,1	22,1
Sri Lanka	44,6	32,1	38,3
Trung Quốc	13,1	21,0	17,1

Nguồn: Schneider và cộng sự (2010), Alm và Embaye (2013).

Giả sử, để ước tính quy mô khu vực kinh tế phi chính thức của Việt Nam năm 2015, ta thay thế các giá trị x_i ($i = \overline{1; 7}$) ở năm 2000 và năm 2015 vào phương trình (4).

$$\begin{aligned} \tilde{\eta}_{2000} &= 0,12 \cdot 16,5 + 2,85 \cdot (-0,44) - 2,99 \cdot \\ &(-1,25) - 4,04 \cdot (-0,34) - 1,18 \cdot 2,5 - 0,67 \cdot 2,3 \\ &- 1,13 \cdot 7,65 + 0,04 \cdot 80,3 = -4,43 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \tilde{\eta}_{2015} &= 0,12 \cdot 18,2 + 2,85 \cdot 0,08 - 2,99 \cdot \\ &(-1,33) - 4,04 \cdot (-0,27) - 1,18 \cdot 3,3 - 0,67 \cdot 2,2 \\ &- 1,13 \cdot 8,70 + 0,04 \cdot 63,5 = -5,48 \end{aligned}$$

Thay thế 2 giá trị trên vào công thức ở phương trình (3), với $\eta_{2000} = 21,7$. Ta được:

$$\hat{\eta}_{2015} = \frac{\tilde{\eta}_{2015}}{\tilde{\eta}_{2000}} \eta_{2000} = \frac{-5,48}{-4,43} \cdot 21,7 = 26,90 \text{ (\% GDP)}$$

BẢNG 3: Kết quả hồi quy của phương trình MIMIC

Mô hình	Gánh nặng thuế	Hệ số của chính phủ	Tổng số giải trình	Nhà nước pháp quyền	Tham nhũng	Tỷ lệ thất nghiệp	Thu nhập bình quân đầu người	Tỷ lệ tư kinh doanh	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	Tăng trưởng GDP	RMSA (p-value) ¹	Chi-square (p-value) ²	DF
	α_0	α_1	α_2	α_3	α_4	α_5	α_6	α_7	α_8	λ_1	λ_2		
MIMIC 5-1-3	0,06 (0,76)	2,93 ⁺ (2,29)	-6,09 ⁻ (-5,23)	-3,38 ⁻ (-2,74)	-1,42 ⁻ (-2,09)	—	-2,04 ⁻ (-3,08)	—	1,43 ⁻ (5,33)	-1,43 ⁻ (-5,32)	0,102 (0,01)	3,29 (0,00)	12
MIMIC 6-1-3	—	—	3,37 ⁺ (-5,03)	-2,64 ⁻ (-3,04)	-0,89 ⁻ (-1,80)	-0,72 ⁻ (-5,00)	-0,44 ⁻ (-0,93)	0,03 (1,31)	1,47 ⁻ (5,67)	0,19 ⁻ (4,06)	0,123 (0,00)	4,16 (0,00)	12
MIMIC 7-1-3	0,14 ⁻ (2,06)	2,81 ⁻ (1,61)	-2,93 ⁻ (-4,61)	-4,12 ⁻ (-3,80)	-1,470 ⁻ (-2,73)	-0,73 ⁻ (-5,06)	-1,46 ⁻ (-2,96)	—	1,60 ⁻ (5,35)	-0,18 ⁻ (-3,72)	0,097 (0,01)	2,98 (0,00)	14
MIMIC 7-1-3	0,18 ⁻ (1,96)	—	-3,16 ⁻ (-4,83)	-3,12 ⁻ (-3,29)	-0,63 (-1,19)	-0,72 ⁻ (-5,02)	0,56 (-1,19)	0,37 (1,59)	1,39 ⁻ (6,06)	-0,15 ⁻ (-3,74)	0,130 (0,01)	4,34 (0,00)	14
MIMIC 8-1-3	0,12 ⁻ (1,92)	2,85 ⁻ (2,83)	-2,99 ⁻ (-4,63)	-4,04 ⁻ (-3,75)	-1,18 ⁻ (-2,19)	-0,67 ⁻ (-4,77)	-0,14 ⁻ (-2,24)	0,04 ⁻ (1,66)	1,59 ⁻ (5,30)	-0,19 ⁻ (-3,96)	0,086 (0,02)	2,54 (0,00)	16

Nguồn: Tính toán của tác giả

Ghi chú:

(*), (**) và (***) tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

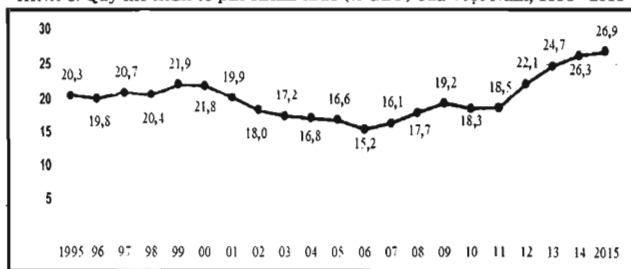
¹ RMSA: chỉ tiêu dùng để xác định mức độ phù hợp của mô hình so với tổng thể (RMSA < 0,09 được xem là mô hình tốt)

² Chi-square ($\frac{\chi^2}{df}$): chỉ tiêu dùng để biểu thị mức độ phù hợp tổng quát của toàn mô hình ($1 < \frac{\chi^2}{df} < 3$ được xem là mô

hình tốt với cỡ mẫu $N < 200$) (Đối với trường hợp cỡ mẫu lớn $N > 200$, $1 < \frac{\chi^2}{df} < 5$ được xem là mô hình tốt)

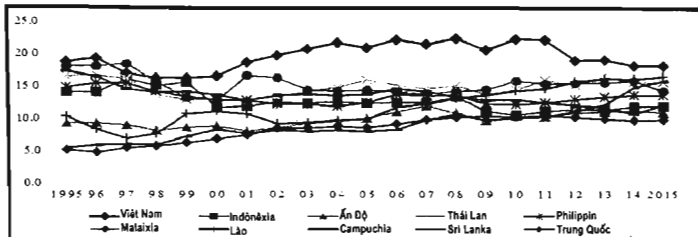
Tiến hành tương tự với tất cả các năm từ 1995 - 2015 và lần lượt cho mỗi nước, ta được giá trị quy mô kinh tế phi chính thức (% GDP chính thức) như hình 3.

HÌNH 3: Quy mô kinh tế phi chính thức (% GDP) của Việt Nam, 1995 - 2015



Nguồn: Tính toán của tác giả.

HÌNH 4: Quy mô kinh tế phi chính thức (% GDP) của các nước



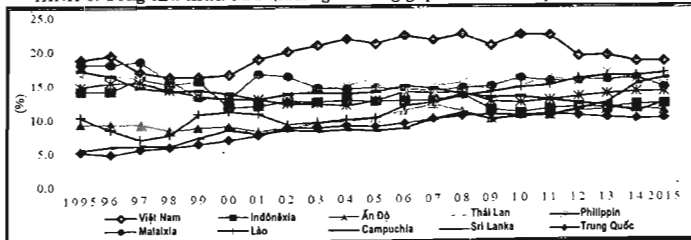
Nguồn: Tính toán của tác giả.

Kết quả cho thấy, mặc dù quy mô của kinh tế phi chính thức ở Việt Nam so với các nước trong mẫu nghiên cứu là tương đối thấp (từ 15% – 27% GDP), nhưng lại có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây, đặc biệt là từ năm 2007 trở đi. Hơn nữa, trong 10 nước nghiên cứu, thì Việt Nam là một trong 3 quốc gia có tốc độ tăng trưởng về quy mô kinh tế phi chính thức ở mức cao, bình quân mỗi năm tăng 1,4%, chỉ xếp sau Indônêxia (3,3%) và Trung Quốc (2,3%). Trong khi đó, các quốc gia còn lại cho thấy xu hướng giảm về quy mô của khu vực này. Điều này đặt ra nhiều thách thức lớn đối với Việt Nam trong công tác quản lý và kiểm soát sự bùng nổ của khu vực phi chính thức này.

• *Gánh nặng thuế*

Giả thuyết H1 được ủng hộ khi gánh nặng thuế có mối quan hệ thuận chiều với kinh tế phi chính thức. Nếu gánh nặng thuế tăng thêm 1% thì quy mô kinh tế phi chính thức trung bình tăng thêm 0,12% GDP (tính theo GDP chính thức). Như vậy, với gánh nặng thuế cùng với các khoản đóng góp xã hội cao sẽ khiến các cá nhân có xu hướng tránh hoặc trốn thuế. Trong 10 nước nghiên cứu thì Việt Nam là nước có thuế suất trung bình cao nhất và có xu hướng tăng từ năm 2000 cho đến nay, với mức thuế suất trung bình trong cả giai đoạn này là 20,25%. Thuế suất trung bình tăng, đi kèm với chi phí tuân thủ thuế cao và cùng với hệ thống pháp luật về thuế đang trong quá trình cải cách, rõ ràng là nguyên nhân khiến kinh tế phi chính thức của Việt Nam gia tăng.

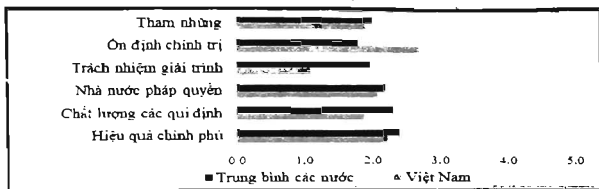
HÌNH 5: Tổng thu thuế/GDP (không kể đóng góp an sinh xã hội) của các nước



Nguồn: IMF (2016).

- Hệ thống pháp luật, thể chế và chính phủ

HÌNH 6: Chất lượng thể chế của Việt Nam so với các nước



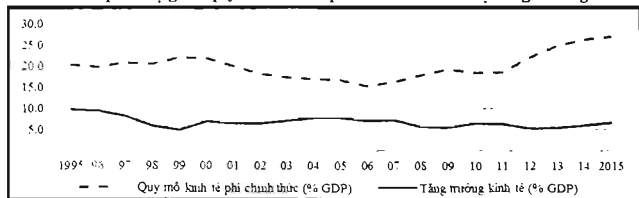
Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Giả thuyết H2 cũng được ủng hộ khi các biến đại diện cho hệ thống pháp luật, thể chế có mối quan hệ nghịch chiều với nền kinh tế phi chính thức². Kết quả này cho thấy, sự kém chất lượng của hệ thống luật pháp, tiếng nói và trách nhiệm giải trình không cao và nạn tham nhũng cũng là nguyên nhân chính thúc đẩy phần lớn lực lượng đi vào hoạt động ở khu vực phi chính thức. So sánh chất lượng thể chế của Việt Nam với các nước qua bộ chỉ số WGI cho thấy, mặc dù đã có nhiều nỗ lực cải cách, tuy nhiên chất lượng thể chế của Việt Nam hiện nay vẫn ở mức trung bình so với các nước. Việt Nam chỉ nổi bật nhất về chỉ số ổn định chính trị, trong khi đó các chỉ số còn lại vẫn thấp hơn so với mặt bằng chung của các nước. Đặc biệt, chỉ số tiếng nói, trách nhiệm giải trình.

- Sự sụt giảm của nền kinh tế chính thức

Xu hướng phát triển của khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam cho thấy rằng, sự biến động quy mô của khu vực kinh tế phi chính thức dường như có tính quy luật và chịu sự ảnh hưởng từ khu vực kinh tế chính thức. Có hai điểm mốc đáng chú ý là giai đoạn 1997 - 1998 và giai đoạn 2008 - 2009, ở hai thời điểm này khu vực kinh tế chính thức đều chịu những cú sốc rất lớn từ khủng hoảng kinh tế³, khiến đà tăng trưởng giảm dẫn đến sự gia tăng của khu vực kinh tế phi chính thức. Giả thuyết H3 cũng được ủng hộ khi biến đại diện cho sức khỏe của kinh tế chính thức là thu nhập bình quân đầu người có quan hệ nghịch chiều với kinh tế phi chính thức, tức là khu vực kinh tế chính thức sụt giảm sẽ có tác động gia tăng đến quy mô của khu vực phi chính thức (hình 7).

HÌNH 7: Mối quan hệ giữa quy mô kinh tế phi chính thức và sự tăng trưởng kinh tế



Nguồn: Tính toán của tác giả.

2. Cần lưu ý rằng các biến chỉ báo đại diện cho nhóm nguyên nhân này có giá trị càng cao thì càng tốt, do vậy một sự tăng lên về điểm số sẽ cho thấy một sự cải thiện về hệ thống pháp luật và năng lực của chính phủ.

3. 1997-1998: khủng hoảng tài chính Châu Á; 2008 -2009: khủng hoảng tài chính toàn cầu.

• *Nguyên nhân khác*

Kết quả từ mô hình thực nghiệm cho thấy tỷ lệ tự kinh doanh trên lực lượng lao động có quan hệ thuận chiều với nền kinh tế phi chính thức. Điều này hoàn toàn phù hợp với đặc thù của một số quốc gia Châu Á khi thói quen tiêu dùng bằng tiền mặt và kinh doanh kiểu hộ gia đình với qui mô nhỏ chiếm phần lớn trong nền kinh tế⁴. Đây lại là những cá thể có khả năng tham gia vào nền kinh tế phi chính thức rất cao. Ở Việt Nam, theo thống kê năm 2015 có đến hơn 4,7 triệu hộ kinh

sản xuất kinh doanh cá thể và con số này tăng liên tục qua các năm.

5.2. Hàm ý về tiềm năng thuế của Việt Nam

Một trong những tác động đầu tiên và rõ nhất từ khu vực kinh tế phi chính thức gây ra là tình trạng thất thoát số thu thuế. Nguồn thu thuế tiềm năng hay diện cơ sở chịu thuế bị thu hẹp lại khi quy mô kinh tế phi chính thức gia tăng. Với mức độ thất thoát lớn, nó sẽ là một gánh nặng đối với ngân sách quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh nhu cầu chi tiêu ngày càng tăng cao.

BẢNG 4: Ước tính số thu thuế thất thoát (% GDP), giai đoạn 1995 – 2015

Năm	Khu vực kinh tế phi chính thức (% GDP)	Số thu từ thuế (% GDP)	Số thu thuế thất thoát (% GDP)
1995	20,3	18,70	3,79
1996	19,8	19,30	3,81
1997	20,7	16,90	3,50
1998	20,4	16,20	3,30
1999	21,9	16,20	3,55
2000	21,8	16,50	3,59
2001	19,9	18,70	3,72
2002	18,0	19,80	3,57
2003	17,2	20,70	3,56
2004	16,8	21,70	3,65
2005	16,6	20,90	3,46
2006	15,2	22,20	3,38
2007	16,1	21,50	3,47
2008	17,7	22,40	3,97
2009	19,2	20,60	3,94
2010	18,3	22,30	4,08
2011	18,5	22,20	4,11
2012	22,1	19,00	4,20
2013	24,7	19,10	4,72
2014	26,3	18,22	4,79
2015	26,9	18,20	4,90

Nguồn: Tính toán của tác giả.

4. Các nước trong mẫu nghiên cứu có tỷ lệ tự kinh doanh ở mức cao, từ 65% - 75% (ngoại trừ Malaixia chỉ khoảng 30%).

Với quy mô và sự phát triển của khu vực kinh tế phi chính thức trong thời gian vừa qua, mỗi năm Việt Nam thất thoát số thu thuế khoảng 3,3% GDP - mức thấp nhất cho đến mức cao nhất là gần 5% GDP, tương đương với 1/5 tổng số thu từ thuế hiện tại của Việt Nam. Với con số thất thoát tiền thu từ thuế, chưa kể các nguồn thất thoát khác, thì có thể hiểu tại sao gánh nặng thuế mỗi năm của Việt Nam lại tăng lên mà không có xu hướng giảm so với nhiều nước trong khu vực. Sự gia tăng gánh nặng thuế nhằm mục đích huy động nguồn thu từ thuế nhiều hơn nữa để bù đắp sự thiếu hụt và thất thoát cũng như để duy trì số thu thuế ở một tỷ lệ nhất định so với GDP. Như một vòng luẩn quẩn, sự gia tăng gánh nặng thuế lại thúc đẩy khu vực kinh tế phi chính thức phát triển và dẫn đến tình trạng thất thu thuế nhiều hơn. Do đó, so với biện pháp trực tiếp gia tăng mức động viên từ thuế để đảm bảo được nguồn thu, thì các giải pháp gián tiếp - nhằm làm tăng diện tích thuế như thu hẹp phạm vi của khu vực phi chính thức lại mang tính "dài hơi" và hiệu quả hơn.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

6.1. Kết luận

Bằng phương pháp MIMIC kết hợp với những dữ liệu thực tế về hiện trạng nền kinh tế Việt Nam, nghiên cứu đã ước lượng được quy mô của khu vực kinh tế phi chính thức hiện nay và xu hướng thay đổi của nó trong giai đoạn 19995 - 2005. Theo đó, quy mô kinh tế phi chính thức của Việt Nam mặc dù có những dấu hiệu giảm đi trước những năm 2007, nhưng từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 - 2008, kinh tế phi chính thức của Việt Nam lại có xu hướng gia tăng nhanh chóng, với quy mô lên đến 27% GDP, bất chấp những nỗ lực cải cách từ trong nước nhằm kích thích khu vực chính thức phát triển.

Kết quả phân tích thực nghiệm cho thấy, có 4 nguyên nhân chính dẫn đến sự gia tăng

nhanh chóng của khu vực kinh tế phi chính thức của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua, đó là: (i) hệ thống pháp luật, thể chế và chính phủ; (ii) gánh nặng thuế khóa; (iii) sự suy giảm của kinh tế chính thức và (iv) kinh doanh hộ gia đình chiếm phần lớn.

6.2. Hàm ý chính sách

(i) Cải thiện hệ thống luật pháp

Thứ nhất, các chính sách và quy định pháp luật phải được thiết kế đơn giản về mặt số lượng nhưng nâng cao về mặt chất lượng. Để có được điều này nhất thiết phải nâng cao tính dân chủ, khuyến khích sự tham gia của người dân và cộng đồng doanh nghiệp vào quá trình làm luật nhằm đưa các quy định, chính sách ban hành thật sự đi vào thực tiễn và mang lại hiệu quả.

Thứ hai, đặt trọng tâm vào cải cách thủ tục hành chính, cải cách hệ thống thuế, các quy định liên quan đến doanh nghiệp, đặc biệt là nhóm hộ kinh doanh cá thể để khuyến khích họ mạnh dạn trở thành doanh nghiệp.

(ii) Giảm gánh nặng thuế

Cần cải cách thủ tục hành chính về thuế theo hướng đơn giản hóa nhưng vẫn nâng cao hiệu lực và hiệu quả của công tác quản lý, nhằm giảm chi phí quản lý thu thuế và giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế. Ngoài ra, hệ thống thuế cần phải bảo đảm thực hiện chính sách huy động hợp lý về thuế (giảm mức động viên trên mỗi đơn vị thu nhập và hàng hóa đi đôi với việc mở rộng cơ sở thuế) nhằm kích thích các cá thể tham gia ngày càng nhiều hơn vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh ở khu vực kinh tế chính thức.

(iii) Hạn chế tình trạng tham nhũng và loại bỏ các khoản chi phí không chính thức

Các khoản chi phí không chính thức, chi phí "bôi trơn" đang trở thành những gánh nặng đối với doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ. Nhưng để giải quyết vấn nạn này luôn là bài toán khó, bởi nó đòi hỏi phải có sự cộng hưởng từ nhiều phía, cả bên

trong lẫn bên ngoài. Ở bên trong đó là sự kết hợp của hệ thống pháp luật và vai trò của người đứng đầu tổ chức công. Ở bên ngoài đó là sự hợp tác của người dân và doanh nghiệp trong việc phát hiện những hành vi tham nhũng/.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alm J. & Embaye A. (2013), Using Dynamic panel methods to estimate shadow economies around the world, 1984 - 2006, *Public Finance Review*, 41(5), 510-543.
2. Bajada C. & Schneider F. (2005), The shadow economies of the Asia-Pacific, *Pacific Economic Review*, 10(3), 379-401
3. Buehn A. & Schneider F. (2012), Shadow economies around the world: novel insights, accepted knowledge, and new estimates, *Int Tax Public Finance*, 19(1), 139-171.
4. Feige L. Edgar (1996), Overseas holdings US currency and the underground economy, in *Exploring the Underground economy*, Susan Pozo (ed.), Kalamazoo, MI: Western Michigan University - Upjohn Institute for Employment Research, 5-62.
5. Gangadha P.S., Phạm Minh Đức, Michael E., Lê Minh Tuấn (2011), Cải cách thuế ở Việt Nam: Hướng tới một hệ thống thuế hiệu quả và công bằng hơn, *Ngân hàng Thế giới*, từ <http://documents.

worldbank.org/curated/en/775221468329366573/pdf/663170WP0TaxPo00Box365757B00PUBLIC0.pdf>.

6. Romero R.G. (2010), The dynamics of the informal economy, *CSAE Working Paper Series*, No. 2010-07.
7. Schneider F. (2010), *The influence of the economic crisis on the underground economy in Germany and the other OECD countries in 2010*, Institute of Economics, Johannes Kepler University of Linz.
8. Schneider F., Buehn A., & Montenegro C.E. (2010), New Estimates for the Shadow Economies all over the World, *International Economic Journal*, 24(4), 443-461.
9. Schneider F. & Enste H.D (2000), Shadow Economies: Size, Causes, and Consequences, *Journal of Economic Literature*, 38(1), 77-114.
10. Schneider F. & Enste H.D (2002), *The Shadow Economy: An International Survey*, Cambridge University Press, USA.
11. Smith P.M. (1994), Assessing the size of the underground economy: the Statistics Canada Perspective, *Canadian Economic Observer*, 11.

Ngày nhận bài: 14-11-2019
Ngày duyệt đăng: 18-12-2019